

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC
367, Nguyễn Trãi, Q1

MST : 0300483037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		277.295.251.642	249.899.005.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	95.853.949.695	106.091.142.046
1. Tiền	111		4.853.949.695	11.091.142.046
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.000.000.000	95.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		47.500.000.000	22.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47.500.000.000	22.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.748.136.686	46.297.341.949
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	33.491.606.985	33.677.089.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.773.843.083	12.172.819.841
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.106.738.405	995.420.263
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(624.051.787)	(547.987.732)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		90.195.718.147	73.722.928.304
1. Hàng tồn kho	141	V.5	90.195.718.147	73.722.928.304
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.997.447.114	1.787.592.761
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.997.447.114	1.787.424.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			168.428
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.7	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.150.661.411	47.092.333.835
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.664.571.352	44.021.609.689
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	48.673.979.981	41.414.177.844
- Nguyên giá	222		166.224.117.210	150.651.891.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117.550.137.229)	(109.237.713.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.990.591.371	2.607.431.845
- Nguyên giá	228		7.458.811.576	5.809.411.512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.468.220.205)	(3.201.979.667)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.486.090.059	3.070.724.146
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.486.090.059	3.070.724.146

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		332.445.913.053	296.991.338.895
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		63.691.745.493	58.657.557.812
I. Nợ ngắn hạn	310		63.691.745.493	58.657.557.812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	12.853.390.182	9.980.903.481
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	149.458.020	143.863.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.276.393.813	6.854.950.609
4. Phải trả người lao động	314	V.15	29.736.471.136	27.858.603.181
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.795.148.973	5.108.746.247
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	7.880.883.369	8.710.491.254
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	PL	268.754.167.560	238.333.781.083
I. Vốn chủ sở hữu	410		268.754.167.560	238.333.781.083
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.725.759.464	97.153.365.347
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.729.706.096	46.881.713.736
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		332.445.913.053	296.991.338.895

Người lập biểu

Trần Mạnh Hùng

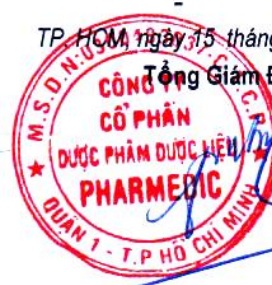
Trần Mạnh Hùng

Kế Toán Trưởng

CAO TẤN TƯỚC

CAO TẤN TƯỚC

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2018



DS. TRẦN VIỆT TRUNG

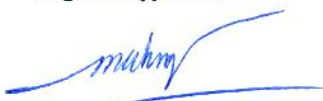
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	109.174.873.326	110.486.829.293	429.783.268.337	414.159.236.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	43.471.855	58.710.440	181.095.390	222.157.894
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		109.131.401.471	110.428.118.853	429.602.172.947	413.937.078.520
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	64.364.692.274	62.109.392.047	249.746.332.360	233.034.316.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.766.709.197	48.318.726.806	179.855.840.587	180.902.762.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.589.480.591	2.323.217.572	5.865.193.756	5.901.327.218
7. Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	22	VI.5	776.689	643.968	141.723.992	42.482.434
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	12.719.328.606	14.265.604.661	50.524.808.510	49.388.206.726
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	11.404.424.388	12.232.162.459	43.718.377.438	44.763.788.978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.231.660.105	24.143.533.290	91.336.124.403	92.609.611.216
11. Thu nhập khác	31	VI.8	934.615.459	86.058.454	1.698.720.795	983.116.072
12. Chi phí khác	32	VI.9	944.984.156	21.870.719	1.518.649.585	692.833.653
13. Lợi nhuận khác	40		(10.368.697)	64.187.735	180.071.210	290.282.419
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.221.291.408	24.207.721.025	91.516.195.613	92.899.893.635
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.025.330.476	5.168.825.374	18.778.916.517	18.967.606.899
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.195.960.932	19.038.895.651	72.737.279.096	73.932.286.736
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	1.476	1.544	5.690	5.783

Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng

Báo cáo này phải được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

Kế toán trưởng


CAO TẤN TƯỚC

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2018



DS. TRẦN VIỆT TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		91.516.195.613	92.899.893.635
2. Điều chỉnh cho các khoản :			5.223.735.850	3.373.377.974
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.8&V.9	11.183.971.904	9.394.508.177
Các khoản dự phòng	03		76.064.055	(149.305.635)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		11.598.450	(60.113.588)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.047.898.559)	(5.811.710.980)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		96.739.931.463	96.273.271.609
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		4.473.309.636	(4.703.917.420)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.472.789.843)	(16.780.572.055)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.543.981.827	(40.337.185.285)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		374.611.306	(1.839.779.649)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18.876.974.175)	(19.813.127.585)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(20.748.325.304)	(19.166.525.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.033.744.910	(6.367.835.514)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(19.826.933.567)	(15.523.715.538)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		251.818.182	77.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.500.000.000)	(22.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.796.080.377	5.734.438.252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.279.035.008)	(31.712.004.558)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.991.902.253)	22.133.487.597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.991.902.253)	22.133.487.597
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.237.192.351)	(15.946.352.475)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106.091.142.046	122.037.494.521
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		95.853.949.695	106.091.142.046

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Mạnh Hùng

CAO TẤN TƯỚC

DS. TRẦN VIỆT TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính của Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ Phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xi nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và lập Báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
Phương pháp- xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Thiết bị, phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	05 - 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phần ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; cụ thể (phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính thì các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phần ảnh hưởng theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2017

Thuyết minh báo cáo tài chính

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		916.139.211		474.369.645
Tiền gửi ngân hàng		3.937.810.484		10.616.772.401
Trong đó : Tiền gửi USD	13.931,45	316.731.516	6.362,98	144.566.906
Tiền gửi EURO	1.045,99	28.609.918	1.056,77	25.085.225
Các khoản tương đương tiền		91.000.000.000		95.000.000.000
<i>(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)</i>		<i>91.000.000.000</i>		<i>95.000.000.000</i>
Cộng		95.853.949.695		106.091.142.046

2. Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm	33.491.606.985	33.587.729.277
Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu		89.360.300
Cộng	33.491.606.985	33.677.089.577

3. Các khoản trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất	4.860.199.271	3.295.462.627
Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất	1.282.657.200	7.972.568.574
Ứng trước cho hoạt động khác	630.986.612	904.788.640
Cộng	6.773.843.083	12.172.819.841

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân chưa thu		-
Phải thu khác	670.064.434	514.258.617
Ước lãi tiền gửi có kỳ hạn tính từ ngày gửi đến 30/6	1.436.673.971	481.161.646
Cộng	2.106.738.405	995.420.263

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	37.063.760.935	28.773.918.019
Công cụ, dụng cụ	786.362.401	496.796.165
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.843.941.222	7.145.681.056
Thành phẩm	43.186.597.917	36.500.648.187
Hàng hoá	2.315.055.672	805.884.877
Cộng	90.195.718.147	73.722.928.304

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2017

Thuyết minh báo cáo tài chính

	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm các loại	99.175.295	115.057.224
Công cụ dụng cụ	1.898.271.819	1.672.367.109
Cộng	1.997.447.114	1.787.424.333

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	29.025.626.662	95.249.710.138	23.889.987.037	2.486.567.756	150.651.891.593
Tăng trong kỳ	411.870.091	16.897.931.594	753.411.818	114.320.000	18.177.533.503
Mua mới	411.870.091	16.897.931.594	753.411.818	114.320.000	18.177.533.503
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	2.022.304.664	583.003.222	-	2.605.307.886
Thanh lý, nhượng bán	-	2.022.304.664	583.003.222	-	2.605.307.886
Số cuối kỳ	29.437.496.753	110.125.337.068	24.060.395.633	2.600.887.756	166.224.117.210
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	21.072.547.685	72.349.527.258	13.740.320.122	2.075.318.684	109.237.713.749
Tăng trong kỳ	1.153.149.602	7.101.075.042	2.492.838.388	170.668.334	10.917.731.366
Khấu hao trong kỳ	1.153.149.602	7.101.075.042	2.492.838.388	170.668.334	10.917.731.366
Giảm trong kỳ	-	2.022.304.664	583.003.222	-	2.605.307.886
Thanh lý, nhượng bán	-	2.022.304.664	583.003.222	-	2.605.307.886
Khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	22.225.697.287	77.428.297.636	15.650.155.288	2.245.987.018	117.550.137.229
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.953.078.977	22.900.182.880	10.149.666.915	411.249.072	41.414.177.844
Số cuối kỳ	7.211.799.466	32.697.039.432	8.410.240.345	354.900.738	48.673.979.981

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 79.576.587.096 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.916.105.767	1.634.879.545	1.258.426.200	5.809.411.512
Tăng trong kỳ	-	1.649.400.064	-	1.649.400.064
Mua trong kỳ	-	1.649.400.064	-	1.649.400.064
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.916.105.767	3.284.279.609	1.258.426.200	7.458.811.576
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	408.254.805	1.535.298.662	1.258.426.200	3.201.979.667
Tăng trong kỳ	58.322.115	207.918.423	-	266.240.538
Khấu hao trong kỳ	58.322.115	207.918.423	-	266.240.538
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	466.576.920	1.743.217.085	1.258.426.200	3.468.220.205
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.507.850.962	99.580.883	-	2.607.431.845
Số cuối kỳ	2.449.528.847	1.541.062.524	-	3.990.591.371

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 2.769.691.078 đồng

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2017

Thuyết minh báo cáo tài chính**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	Năm nay	Năm trước
Sửa chữa tài sản cố định	2.062.142.555	1.606.303.279
Chi phí trả trước dài hạn khác	423.947.504	1.464.420.867
Cộng	2.486.090.059	3.070.724.146

10. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua nguyên vật liệu cho sản xuất	12.467.202.324	9.855.411.577
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất	124.746.340	34.480.000
Mua vật dụng khác cho sản xuất	261.441.518	91.011.904
Cộng	12.853.390.182	9.980.903.481

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm	5.500.000	-
Khách hàng trả trước tiền khác	143.958.020	143.863.040
Cộng	149.458.020	143.863.040

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	70.917.346	3.132.666.874	3.167.192.267	36.391.953
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	2.153.201.198	2.153.201.198	-
Thuế nhập khẩu	-	52.984.524	52.984.524	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.515.606.899	18.940.283.793	18.876.974.175	6.578.916.517
Thuế thu nhập cá nhân	267.046.416	3.866.446.847	3.828.113.866	305.379.397
Thuế tài nguyên	1.211.520	15.398.400	15.152.000	1.457.920
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	1.290.800.448	936.552.422	354.248.026
Phí, lệ phí & nộp khác	-	239.804.462	239.804.462	-
Cộng	6.854.782.181	29.695.586.546	29.273.974.914	7.276.393.813

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu	96.708.600	60.975.993
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.058.350.000	823.000.000
Cổ tức phải trả	4.370.457.311	3.964.184.364
Chi phí bán hàng, quảng cáo phải trả	267.898.462	260.585.890
Phải trả khác (khách hàng trả nhầm)	1.734.600	-
Cộng	5.795.148.973	5.108.746.247

14. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4.682.337.500	11.377.203.010	11.207.483.510	4.852.057.000
Quỹ phúc lợi	2.611.392.289	5.872.135.072	6.595.537.628	1.887.989.733
Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thù lao Hội đồng quản trị)	1.416.761.465	3.737.657.337	4.013.582.166	1.140.836.636
Cộng	8.710.491.254	20.986.995.419	21.816.603.304	7.880.883.369

15. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2017

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

(*) Tăng từ nguồn vốn chủ sở hữu (theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 05/12/2012 và GCN đăng ký doanh nghiệp ngày 21/06/2013).

() Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm**

Số dư đầu năm		46.881.713.736
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ		72.737.279.096
Giảm trong kỳ, gồm :		73.889.286.736
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2016	31.572.394.117	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi & thù lao HĐQT-BKS từ lợi nhuận	19.918.717.419	
- Từ lợi nhuận năm 2016	2.243.717.419	
- Từ lợi nhuận năm 2017	17.675.000.000	
Cổ tức trả cổ đông (bằng tiền)	22.398.175.200	
- Trả bổ sung (đợt 2) năm 2016	13.065.602.200	
- Tạm ứng cổ tức (đợt 1) năm 2017	9.332.573.000	
Số dư cuối kỳ tại ngày 31/3/2017	-	45.729.706.096

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu		
- Doanh thu hàng hoá	11.768.170.154	7.411.289.154
- Doanh thu thành phẩm	418.015.098.183	406.747.947.260
Trong đó : Xuất khẩu	1.120.968.800	184.892.400
Cộng	429.783.268.337	414.159.236.414

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	-	-
- Hàng hóa bán bị trả lại	19.621.445	10.634.716
- Thành phẩm bán bị trả lại	161.473.945	211.523.178
Cộng	181.095.390	222.157.894

3. Doanh thu thuần

Cộng	-	-
- Doanh thu hàng hoá	11.748.548.709	7.400.654.438
- Doanh thu thành phẩm	417.853.624.238	406.536.424.082
Trong đó : Xuất khẩu	1.120.968.800	184.892.400
Cộng	429.602.172.947	413.937.078.520

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2017

Thuyết minh báo cáo tài chính**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	9.670.067.012	6.062.662.702
Giá vốn thành phẩm đã bán	240.076.265.348	226.971.653.682
Cộng	249.746.332.360	233.034.316.384

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.796.080.377	5.734.438.252
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	18.692.676	53.204.890
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.762.710	53.570.488
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.657.993	60.113.588
Cộng	5.865.193.756	5.901.327.218

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	141.723.992	42.482.434
Cộng	141.723.992	42.482.434

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	30.398.749.324	30.606.446.091
<i>Chi phí tiền lương</i>	<i>26.608.565.373</i>	<i>27.211.076.883</i>
<i>Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN</i>	<i>2.872.723.951</i>	<i>2.504.939.208</i>
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	<i>917.460.000</i>	<i>890.430.000</i>
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.652.154.069	1.157.186.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.652.164.144	1.253.632.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.962.017.187	2.837.134.538
Chi phí bằng tiền khác	14.859.723.786	13.533.806.930
Cộng	50.524.808.510	49.388.206.726

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	31.890.550.207	32.247.924.320
<i>Chi phí tiền lương</i>	<i>28.825.945.818</i>	<i>29.150.065.236</i>
<i>Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN</i>	<i>2.297.948.389</i>	<i>2.323.304.084</i>
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	<i>766.656.000</i>	<i>774.555.000</i>
Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ quản lý	1.012.462.268	992.971.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.221.561.042	1.075.368.874
Thuế, phí và lệ phí	1.304.625.234	872.793.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.119.718.210	3.820.573.366
Chi phí bằng tiền khác	5.169.460.477	5.754.157.277
Cộng	43.718.377.438	44.763.788.978

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý	251.818.182	77.272.728
Nhượng bán nguyên phụ liệu	1.308.858.154	755.121.854
Bán phế liệu	138.044.459	150.721.490
Cộng	1.698.720.795	983.116.072

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2017

Thuyết minh báo cáo tài chính**10. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu	1.123.757.998	691.963.635
Tiền khách hàng trả thiếu	90	-
Phạt vi phạm hành chính trong lãnh vực bảo vệ môi trường	190.000.000	-
Phạt kê khai & chậm nộp thuế (theo Quyết định thanh tra thuế số 4155/QĐ-CT-XP ngày 28/8/2017 của Cục Thuế TP. HCM).	204.891.497	870.018
Cộng	1.518.649.585	692.833.653

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91.516.195.613	92.899.893.635
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.390.044.966	1.920.640.861
Phạt kê khai & chậm nộp thuế (theo Quyết định thanh tra thuế số 4155/QĐ-CT-XP ngày 28/8/2017 của Cục Thuế TP. HCM) và phạt vi phạm hành chính trong lãnh vực bảo vệ môi trường	394.891.497	870.018
Các khoản khác	1.995.153.469	1.979.884.431
- Các khoản điều chỉnh giảm	(11.657.993)	(60.113.588)
Tổng thu nhập chịu thuế	93.894.582.586	94.820.534.496
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	18.778.916.517	18.967.606.899

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.737.279.096	73.932.286.736
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.737.279.096	73.932.286.736
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	9.332.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	5.690	5.783

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.141.219.895	159.560.992.751
Chi phí nhân công	127.809.129.454	127.629.716.278
Chi phí tiền lương	108.961.560.455	110.410.066.370
Chi phí BHXH, BHYT, BHYT & KPCĐ	14.343.332.999	12.734.514.908
Chi phí ăn giữa ca	4.504.236.000	4.485.135.000
Chi phí vật dụng, công cụ và dụng cụ	6.562.910.213	5.853.961.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.183.971.902	9.425.508.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.307.246.227	14.353.846.700
Chi phí bằng tiền khác	24.001.367.257	19.938.725.223
Cộng	342.005.844.948	336.762.750.445

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Mối liên hệ với các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Tỷ lệ vốn góp

43,44%

2 Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan**2.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và các thành viên chủ chốt (*) của Công Ty :**

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2017

Thuyết minh báo cáo tài chính

- Tiền Lương	3.100.000.000	3.200.000.000
- Tiền thưởng, phụ cấp	1.600.000.000	1.667.000.000
Cộng	4.700.000.000	4.867.000.000

(*) Các thành viên chủ chốt của Công Ty là các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

Giao dịch với các bên liên quan**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)		
Số dư đầu năm	1.872.215.731	4.905.391.588
Bán các thành phẩm	40.093.286.678	32.009.650.165
Tiền bán thành phẩm đã thu	39.383.824.558	35.042.826.022
Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC		
Số dư đầu năm	886.506	-
Mua nguyên liệu hàng hóa	941.093.746	6.595.988.861
Tiền mua nguyên liệu và hàng hóa đã trả SAPHARCO	941.592.790	6.595.102.355

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán tình hình công nợ với bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bán các thành phẩm cho SAPHARCO	2.581.677.851	1.872.215.731
Cộng công nợ phải thu	2.581.677.851	1.872.215.731
Phải trả mua nguyên liệu cho SAPHARCO	387.462	886.506
Cộng công nợ phải trả	387.462	886.506

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Trần Mạnh Hưng

Kế toán trưởng

CAO TẤN TƯỚC

Tổng Giám Đốc

**DS. TRẦN VIỆT TRUNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

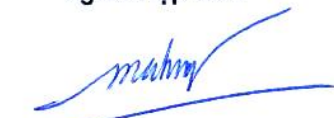
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	93.325.730.000	972.972.000	72.887.578.695	39.023.662.414	206.209.943.109
Lợi nhuận tăng năm trước			24.265.786.652	73.932.286.736	98.198.073.388
Giảm trong năm trước				(66.074.235.414)	(66.074.235.414)
+ Trích lập các quỹ				(43.676.060.214)	(43.676.060.214)
+ Chia cổ tức				(22.398.175.200)	(22.398.175.200)
+ Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	93.325.730.000	972.972.000	97.153.365.347	46.881.713.736	238.333.781.083
Lợi nhuận tăng năm nay				72.737.279.096	72.737.279.096
Cổ phiếu thưởng			-	-	-
Giảm trong năm nay			31.572.394.117	(73.889.286.736)	(42.316.892.619)
+ Trích lập các quỹ			31.572.394.117	(51.491.111.536)	(19.918.717.419)
+ Chia cổ tức				(22.398.175.200)	(22.398.175.200)
+ Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	93.325.730.000	972.972.000	128.725.759.464	45.729.706.096	268.754.167.560

Người lập biểu



Trần Mạnh Hùng

Kế toán trưởng



CAO TẤN TƯỚC

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2018



Tổng giám đốc



TRẦN VIỆT TRUNG